|  |  |
| --- | --- |
| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 03 /2017/NQ-HĐND | *Sa Thầy, ngày 18 tháng 4 năm 2017* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;**

**kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch**

**sử dụng đất huyện Sa Thầy**

# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY

# KHOÁ X, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2021) của tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/4/2014 của HĐND huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sa Thầy;*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 04/4/2017 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy với các nội dung chính như sau:

**1. Quan điểm sử dụng đất**

- Tiếp tục khai thác, sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; bố trí sử dụng đất hợp lý, khoa học nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

- Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng để phát triển nông, lâm nghiệp bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để tăng tỷ lệ che phủ rừng.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương.

- Sử dụng hợp lý các loại đất công công, đất ở trong khu dân cư đô thị, nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để ổn định đời sống.

**2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

*(Có phụ lục 01 kèm theo)*

**3. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*(Có phụ lục 02 kèm theo)*

**4. Giải pháp thực hiện**

- Tổ chức công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy theo quy định hiện hành.

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, chỉ đạo thực hiện việc Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện. Nếu có sự thay đổi về chính sách yêu cầu phải điều chỉnh, giao Thường trực HĐND huyện xem xét, quyết định và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/4/2014 của HĐND huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sa Thầy.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy khoá X kỳ họp bất thường thông qua ngày 18/4/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2017./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Thường trực HĐND tỉnh;  - UBND tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Thường trực Huyện ủy;  - UBND huyện;  - Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;  - Đại biểu HĐND huyện khóa X;  - Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;  - Các cơ quan, ban, ngành đoàn thể huyện;  - Lưu: VT-LT.D | **CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Đoàn Văn Minh** |

PHỤ LỤC 01

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sa Thầy**

*(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND ngày 18 /4/2017 của HĐND huyện)*

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2015** | | **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020** | | | |
| **Diện tích** | **Cơ cấu** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** | **Cơ cấu** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** | **100,00** | **143.172,86** |  | **143.172,86** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.849,69** | **92,09** | **133.133,38** | **-2.264,27** | **130.869,11** | **91,41** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.218,61 | 0,85 | 1.145,49 | 57,31 | 1.202,80 | 0,84 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *783,12* | *0,55* | *400,06* | *367,25* | *767,31* | *0,54* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.039,08 | 9,81 | 4.547,95 | 8.629,61 | 13.177,56 | 9,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 24.411,93 | 17,05 | 16.992,95 | 7.965,23 | 24.958,18 | 17,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.961,17 | 8,35 | 15.274,50 | -3.313,33 | 11.961,17 | 8,35 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 | 29,12 | 44.241,13 | -2.546,35 | 41.694,78 | 29,12 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.443,97 | 26,85 | 50.691,98 | -13.378,76 | 37.313,22 | 26,06 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 77,96 | 0,05 | 109,21 |  | 109,21 | 0,08 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,19 |  |  | 452,19 | 452,19 | 0,32 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.602,13** | **5,31** | **10.039,47** | **-554,64** | **9.476,08** | **6,62** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 78,41 | 0,05 | 435,66 |  | 421,52 | 0,29 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 |  | 3,38 |  | 3,38 |  |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  | 50,00 |  | 50,00 | 0,03 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  | 91,56 | -49,66 | 41,90 | 0,03 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 55,40 | 0,04 | 218,86 | -151,47 | 67,39 | 0,05 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,06 |  | 34,76 | -2,20 | 32,56 | 0,02 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.380,50 | 3,76 | 6.727,38 | -406,63 | 6.320,75 | 4,41 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,24 |  | 25,99 |  | 25,99 | 0,02 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,93 |  | 15,93 | 12,57 | 28,50 | 0,02 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 639,65 | 0,45 | 801,25 | 79,46 | 880,71 | 0,62 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 84,72 | 0,06 | 135,78 | -32,48 | 103,30 | 0,07 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 | 0,02 | 40,01 | -11,77 | 28,24 | 0,02 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  | 0,60 | 0,60 |  |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,04 |  | 12,29 | -0,52 | 11,77 | 0,01 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 112,82 | 0,08 | 132,86 | 37,50 | 170,36 | 0,12 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 0,83 |  |  | 203,18 | 203,18 | 0,14 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 11,02 | 0,01 |  | 17,21 | 17,21 | 0,01 |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,04 |  |  | 23,57 | 23,57 | 0,02 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 |  |  | 1,45 | 1,45 |  |
| 2.20 | Đất sông, suối | SON | 1.188,16 | 0,83 |  | 1.031,26 | 1.031,26 | 0,72 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,06 | 0,00 |  | 2,06 | 2,06 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.721,04** | **2,60** | **0,00** | **2.827,67** | **2.827,67** | **1,98** |

**2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.591,11** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | **10,81** |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | **10,81** |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | **417,42** |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | **757,48** |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | **0,00** |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | **0,00** |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | **405,40** |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **736,82** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | **11,47** |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | **725,35** |

**3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  |  | **Tổng** | **893,37** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **600,95** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 525,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 75,95 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **292,42** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 72,87 |
| 2.2 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 8,00 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 164,69 |
| 2.4 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,85 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 0,40 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 22,29 |

PHỤ LỤC 02

**Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch**

**sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND ngày 18 /4/2017 của HĐND huyện)*

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.551,93** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.213,61 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 778,12 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.039,85 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 24.192,45 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.961,17 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.365,42 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 82,46 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,19 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8.012,20** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 78,41 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 2,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,60 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 55,40 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,06 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.737,73 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,24 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,93 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 664,11 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 95,78 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,60 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 6,32 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 124,62 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 40,36 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 11,85 |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 7,54 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 |
| 2.20 | Đất sông, suối | SON | 1.141,34 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,06 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.608,73** |

**2. Kế hoạch thu hồi đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đấthuyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  | **Tổng** |  | **451,90** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **327,25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 5,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 124,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 119,34 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 78,55 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **124,65** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 68,08 |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 8,09 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,15 |
| 2.4 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,33 |

**3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **339,25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 5,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 5,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 124,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 131,34 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 78,55 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **1,87** |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | **1,87** |

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **41,00** |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | **41,00** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **71,31** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 69,71 |
| 2.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,6 |